

Bản án số: 53/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 21/5/2024
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Đức Luân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trương Hoài Khanh
2. Bà Chung Kim Sang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn Tiến – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 21 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 238/2023/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 6 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Bạch Thu H**, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: số 316/3, đường N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1973 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: số 20/199, khu phố P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/4/2022 và lời khai trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Lê Bạch Thu H trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn T tự quen biết, yêu thương nhau, không tổ chức lễ cưới, hai người bắt đầu chung sống từ năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng từ năm 1995 thì hai người thường xảy ra mâu thuẫn, chủ yếu là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cách sống, kinh tế gia đình, hai người sống ly thân từ đó cho đến nay. Cảm thấy không thể sống chung với nhau được nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Có 01 người con chung tên Lê Thị Ngọc H1, sinh ngày 29/12/1994, hiện đã trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

bà H cam kết ly hôn không nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ về tài sản và nợ đối với người khác.

- ***Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – ông Nguyễn Văn T trình bày:*** Ông thống nhất với lời trình bày của bà H về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn, thời điểm ly thân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Nay ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H; Về con chung: con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn – bà Lê Bạch Thu H yêu cầu ly hôn đối với bị đơn – ông Nguyễn Văn T nhưng chưa đăng ký kết hôn nên quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là “Tranh chấp ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Các đương sự tranh chấp về quan hệ hôn nhân, bị đơn có nơi cư trú tại thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

[3] Bị đơn – ông Nguyễn Văn T có đơn xin vắng mặt trong giai đoạn xét xử và đã vắng mặt tại phiên tòa hôm nay. Nguyên đơn – bà Lê Bạch Thu H yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quyết định xét xử vắng mặt bị đơn - ông Nguyễn Văn T.

Về nội dung vụ án:

[1] Xét yêu cầu ly hôn: bà H và ông T xác định hai người bắt đầu chung sống với nhau từ năm 1993 nhưng không tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn. Như vậy, việc xác lập mối quan hệ hôn nhân trên thực hiện không đúng theo quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên quan hệ hôn nhân giữa hai người là không hợp pháp. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm c khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội nước cộng hòa xã

hội chủ nghĩa Việt Nam “*về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình*”, quyết định không công nhận bà H và ông T là vợ chồng.

[2] Về con chung: Có 01 người con chung tên Lê Thị Ngọc H1, sinh ngày 29/12/1994, hiện đã trưởng thành, bà H và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản, nợ chung: bà H và ông T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn – bà Lê Bạch Thu H.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn – bà Lê Bạch Thu H phải chịu nghĩa vụ nộp án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm c khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam “*về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình*”;

- Áp dụng điểm a khoản 5 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận bà Lê Bạch Thu H và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: Đã trưởng thành, bà H và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: bà H và ông T xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

2. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn – bà Lê Bạch Thu H phải chịu nghĩa vụ nộp số tiền án phí: 300.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng mà bà H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007378 ngày 12/4/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, nên bà H không phải nộp thêm.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. Rạch Giá;
- Chi cục THA dân sự TP. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Đức Luân